

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

5.1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	102%	103%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	103,8	102,18
3	Tỷ lệ thôi học	4.02%	4,35%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	4.15%	5.24%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	71.21%	65.3%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	58.26%	55.01%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	86.74%	87.83%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	86.66%	87.39%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	80,83%	80%

5.2. Quy mô đào tạo, tuyển sinh mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Ngành	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm (%)
I	Đại học				
1	Kinh tế				
	-Chính quy	344	81	99	97,87
	-VLVH				
	-Từ xa				
2	Quản trị kinh doanh				
	-Chính quy	989	242	238	100%
	-VLVH	170			
	-Từ xa				
3	Tài chính – Ngân hàng				
	-Chính quy	236	114	49	97,14
	-VLVH				

	-Từ xa				
4	Kế toán				
	-Chính quy	1087	273	296	97,10
	-VLVH				
	-Từ xa				
5	Toán ứng dụng				
	-Chính quy	257	67	35	83,33
	-VLVH				
	-Từ xa				
6	Khoa học máy tính				
	-Chính quy	232	61		
	-VLVH				
	-Từ xa				
7	Công nghệ thông tin				
	-Chính quy	2350	289	528	93,51
	-VLVH	114	85		
	-Từ xa	50	50		
8	Công nghệ kỹ thuật giao thông (Kỹ thuật an toàn giao thông)				
	-Chính quy	213	49	27	92
	-VLVH				
	-Từ xa				
9	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng				
	-Chính quy	861	184	247	97,56
	-VLVH	69			
	-Từ xa	18	18		
10	Kỹ thuật cơ khí				
	-Chính quy	1151	249	283	94,47

	-VLVH				
	-Từ xa				
11	Kỹ thuật cơ điện tử				
	-Chính quy	796	123	98	97,78
	-VLVH				
	-Từ xa				
12	Kỹ thuật nhiệt				
	-Chính quy	446	70	74	96,97
	-VLVH				
	-Từ xa				
13	Kỹ thuật cơ khí động lực				
	-Chính quy	1123	257	85	96,08
	-VLVH			2	
	-Từ xa				
14	Kỹ thuật ô tô				
	-Chính quy	1735	260	382	99,19
	-VLVH	145			
	-Từ xa				
15	Kỹ thuật điện				
	-Chính quy	962	199	165	94,12
	-VLVH				
	-Từ xa				
16	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				
	-Chính quy	1089	291	325	96,25
	-VLVH				
	-Từ xa				
17	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá				
	-Chính quy	1053	272	298	97,75

	-VLVH	31	31		
	-Từ xa				
18	Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo				
	-Chính quy	270	41	6	100
	-VLVH				
	-Từ xa				
19	Hệ thống giao thông thông minh				
	-Chính quy	90	39		
	-VLVH				
	-Từ xa				
20	Kỹ thuật môi trường				
	-Chính quy	219	53	14	100
	-VLVH				
	-Từ xa				
21	Quản lý đô thị và công trình				
	-Chính quy	170	61		
	-VLVH				
	-Từ xa				
22	Kỹ thuật xây dựng				
	-Chính quy	2115	458	273	92,74
	-VLVH				
	-Từ xa				
23	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy				
	-Chính quy	130	49	8	100
	-VLVH				
	-Từ xa				
24	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông				

	-Chính quy	3674	988	469	97,87
	-VLVH				
	-Từ xa	868	868		
25	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng				
	-Chính quy	161	60		
	-VLVH				
	-Từ xa				
26	Kinh tế xây dựng				
	-Chính quy	1273	260	270	98,46
	-VLVH				
	-Từ xa				
27	Quản lý xây dựng				
	-Chính quy	709	119	101	95,51
	-VLVH				
	-Từ xa				
28	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
	-Chính quy	615	150	130	95,65
	-VLVH				
	-Từ xa				
29	Khai thác vận tải				
	-Chính quy	944	180	199	97,54
	-VLVH	52		1	
	-Từ xa				
30	Kinh tế vận tải				
	-Chính quy	725	199	215	96,24
	-VLVH				
	-Từ xa				
31	Kiến trúc				

	-Chính quy	361	98	8	100
	-VLVH				
	-Từ xa				
32	Kỹ thuật máy tính				
	-Chính quy	132	92		
	-VLVH				
	-Từ xa				
33	Ngôn ngữ Anh				
	-Chính quy	92	58		
	-VLVH				
	-Từ xa				
34	Kinh doanh quốc tế				
	-Chính quy	98	51		
	-VLVH				
	-Từ xa				
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	KT cơ sở hạ tầng	4	1	4	100%
2	KT xây dựng CTGT	101	30	37	100%
3	Công nghệ thông tin	24	7	6	100%
4	Kỹ thuật xây dựng	12	5	5	100%
5	Kỹ thuật ô tô	18	10		100%
6	KT cơ khí động lực	11	3	4	100%
7	Kỹ thuật điện tử	4	1	1	100%
8	Kỹ thuật ĐK&TĐH	20	4	2	100%
9	Kỹ thuật viễn thông	9	2	7	100%
10	Quản lý xây dựng	156	34	75	100%
11	Quản trị kinh doanh	28	2	20	100%

12	Tổ chức và QLVT	31	4	4	100%
13	Quản lý kinh tế	30		12	100%
III	Tiến sĩ				100%
1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	22	2	100%
2	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	5	1	1	100%
3	Cơ Kỹ thuật	2			100%
4	Quản lý xây dựng	12	4	1	100%
5	Kỹ thuật cơ khí động lực	11	2	2	100%
6	Kỹ thuật viễn thông	1			100%
7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	4	1		100%
8	Kỹ thuật điện tử	8	5		100%
9	Tổ chức và quản lý vận tải	13	2	1	100%
10	Kỹ thuật xây dựng	11	6		100%
11	Công nghệ thông tin	9	5		100%